Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 25

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lê Thành
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.179.521.779.585**	**1.142.457.447.173**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***44.830.728.081***	***43.112.278.954***
111	1. Tiền		4.082.043.202	1.363.594.075
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.748.684.879	41.748.684.879
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***10.000.000***	***2.347.063.829***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000	10.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	2.337.063.829
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***134.736.131.111***	***134.436.844.101***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	64.529.744.440	59.880.745.556
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	67.057.388.066	65.598.310.366
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	42.963.850.638	44.772.640.212
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(39.814.852.033)	(35.814.852.033)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***971.938.913.747***	***942.063.445.814***
141	1. Hàng tồn kho		972.216.956.618	942.341.488.685
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(278.042.871)	(278.042.871)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***28.006.006.646***	***20.497.814.475***
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		21.611.903.488	20.205.504.712
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.394.103.158	292.309.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.567.285.627.883**	**7.316.684.118.706**
220	***I. Tài sản cố định***		***23.747.864.189***	***24.203.046.281***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	21.006.315.641	21.309.630.179
222	Nguyên giá		83.433.529.309	82.793.432.814
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(62.427.213.668)	(61.483.802.635)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.741.548.548	2.893.416.102
228	Nguyên giá		7.407.184.646	7.407.184.646
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.665.636.098)	(4.513.768.544)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***7.284.382.353.623***	***7.034.458.015.045***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	7.284.382.353.623	7.034.458.015.045
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***147.723.938.810***	***147.723.938.810***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		147.723.938.810	147.723.938.810
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***111.431.471.261***	***110.299.118.570***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	72.893.414.239	71.761.061.548
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		38.538.057.022	38.538.057.022
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.746.807.407.468**	**8.459.141.565.879**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8.135.159.344.805**	**7.840.556.080.203**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***6.677.858.563.904***	***6.136.202.268.807***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	81.396.918.302	70.912.865.079
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	192.115.913.847	193.283.688.442
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	92.422.192.304	93.725.412.811
314	4. Phải trả người lao động		1.150.916.743	2.278.927.782
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	13.098.411.336	11.731.497.976
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.338.290.850.746	3.085.875.224.189
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19.1	2.969.761.546.688	2.688.770.838.590
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(10.378.186.062)	(10.376.186.062)
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.457.300.780.901***	***1.704.353.811.396***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		787.150.000	1.873.760.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	467.440.728.053	467.440.728.053
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19.2	989.072.902.848	1.235.039.323.343
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**611.648.062.663**	**618.585.485.676**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***611.648.062.663***	***618.585.485.676***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		890.915.030.000	890.915.030.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*890.915.030.000*	*890.915.030.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.920.202.541	7.920.202.541
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(308.989.763.329)	(302.052.340.316)
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*(302.052.340.316)*	*(289.532.391.798)*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*(6.937.423.013)*	*(12.519.948.518)*
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.802.593.451	21.802.593.451
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.746.807.407.468**	**8.459.141.565.879**

Phạm Thanh Thiện	Phạm Thanh Thiện	Lê Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600260196 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI
TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Đồng Nai, Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	7.843.249.886	9.474.938.605
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.843.249.886	9.474.938.605
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(3.221.809.433)	(3.397.330.738)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.621.440.453	6.077.607.867
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		2.881.589	121.147.479
22	7. Chi phí tài chính		(1.485.912.822)	(172.833.333)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.485.912.822)*	*(172.833.333)*
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(9.888.383.630)	(5.102.340.815)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.749.974.410)	923.581.198
31	11. Thu nhập khác		944.744.567	17.284.341.812
32	12. Chi phí khác		(1.132.048.117)	(17.957.803.986)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(187.303.550)	(673.462.174)
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(6.937.277.960)	250.119.024
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(145.053)	(9.049.894)
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		(6.937.423.013)	241.069.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(6.937.423.013)	241.069.130
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(78)	3
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		(78)	3

Phạm Thanh Thiện	Phạm Thanh Thiện	Lê Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**(6.937.277.960)**	**250.119.024**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		1.095.278.587	2.737.053.164
03	Các khoản dự phòng		4.000.000.000	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.881.589)	(1.130.389.413)
06	Chi phí lãi vay		1.485.912.822	172.833.333
08	**Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(358.968.140)**	**2.029.616.108**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(12.331.909.449)	(3.685.261.644)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(29.875.467.933)	(28.198.917.834)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		28.597.564.006	36.188.164.830
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.132.352.691)	(3.108.418.372)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(403.277.778)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(320.401.228)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(15.421.535.435)**	**2.821.905.310**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(19.224.248.459)	(32.146.895.677)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	14.750.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		2.337.063.829	(112.150.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	44.900.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.881.589	75.945.352
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(16.884.303.041)**	**(84.570.950.325)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		35.170.000.000	94.750.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.145.712.397)	(41.150.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**34.024.287.603**	**53.600.000.000**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**1.718.449.127**	**(28.149.045.015)**
60	**Tiền đầu kỳ**		**43.112.278.954**	**34.891.749.070**
70	**Tiền cuối kỳ**	4	**44.830.728.081**	**6.742.704.055**

Phạm Thanh Thiện	Phạm Thanh Thiện	Lê Thành
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 3600260196 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7, được cấp ngày 24 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là Sản xuất bột giấy, giấy, bìa và các sản phẩm từ giấy, trồng và chăm sóc rừng, kinh doanh hoạt động lâm nghiệp, cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động trồng và chăm sóc rừng của Công ty là trong vòng từ 5 đến 25 năm. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 05 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 05 công ty con). Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích trực tiếp trong các công ty con này như sau:

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Trụ sở chính*
1	Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	89,12	89,12	Làng Đăk Rao Lớn, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum
2	Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	99,00	99,00	Ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
3	Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	96,04	96,04	Thôn Long Xuân, xã Bình Long, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
4	Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	91,42	91,42	Thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
5	Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	100,00	100,00	37A/10 đường 30/4, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")/đô la Mỹ ("USD") *[sửa đổi cho phù hợp]* phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản đầu tư tài chính*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chứng khoán đó tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3.3 *Các khoản nợ phải thu*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	8 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15 năm
Phần mềm quản lý	8 năm

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.7 *Chi phí trả trước*

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8 *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

3.9 *Vay*

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.11 *Chi phí phải trả*

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.12 *Doanh thu chưa thực hiện*

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.13 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.14 *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.15 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

3.16 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

3.17 *Chi phí tài chính*

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.18 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.20 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu kỳ* *VND*
Tiền mặt	185.755.909	327.335.682
Tiền gửi ngân hàng	3.896.287.293	1.036.258.393
Các khoản tương đương tiền	40.748.684.879	41.748.684.879
TỔNG CỘNG	**44.830.728.081**	**43.112.278.954**

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu kỳ* *VND*
Chi nhánh Công ty Xuất nhập khẩu Ngành in	9.673.333.668	9.673.333.668
Các khoản phải thu khách hàng khác	54.856.410.772	50.207.411.888
TỔNG CỘNG	**64.529.744.440**	**59.880.745.556**
Dự phòng phải thu khách hàng	(31.954.848.491)	(27.954.848.491)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu kỳ* *VND*
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửi	4.909.090.909	4.909.090.909
Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737	8.276.940.481	8.276.940.481
Công ty CP Kết cấu thép Đại Dũng Miền Trun	11.764.273.950	11.764.273.950
Các khoản trả trước cho người bán khác	42.107.082.726	40.648.005.026
TỔNG CỘNG	**67.057.388.066**	**65.598.310.366**
Dự phòng trả trước cho người bán	(2.857.726.573)	(2.857.726.573)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu kỳ* *VND*
Phải thu về ứng vốn giao khoán trồng rừng tạ	14.717.807.001	13.794.110.159
Phải thu tiền thuê đất	18.831.752.673	18.831.752.673
Tạm ứng	2.991.422.990	2.046.441.297
Phải thu khác	6.422.867.974	10.100.336.083
TỔNG CỘNG	**42.963.850.638**	**44.772.640.212**
Dự phòng phải thu khác	(5.002.276.969)	(5.002.276.969)

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
Đối tượng nợ	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi nhánh Công ty XNK Ngành in TP Hồ Chí Minh	9.673.333.668	-	9.673.333.668	-
Công ty TNHH Nhật Quang Thanh	3.183.996.000	-	3.183.996.000	-
Công ty CP Xây dựng công nghiệp	2.760.000.000	-	2.760.000.000	-
Công ty CP Thương mại Sản xuất bột giấy Hiệp Vĩnh Thịnh	2.723.040.071	-	2.723.040.071	-
Các đối tượng khác	21.474.482.294	-	20.139.482.294	2.665.000.000
TỔNG CỘNG	**39.814.852.033**	**-**	**38.479.852.033**	**2.665.000.000**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	957.479.099.873	-	927.539.854.315	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.729.767.645	(273.191.871)	14.793.545.270	(273.191.871)
Công cụ, dụng cụ	8.089.100	(4.851.000)	8.089.100	(4.851.000)
TỔNG CỘNG	**972.216.956.618**	**(278.042.871)**	**942.341.488.685**	**(278.042.871)**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc *VND*	*Máy móc, thiết bị* *VND*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn* *VND*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	37.765.436.424	28.974.785.816	4.399.135.718	11.654.074.856	82.793.432.814
- Mua trong năm	(403.410.262)	3.430.563.934	(30.400.000)	(2.996.753.672)	-
- Phân loại lại	640.096.495	-	-	-	640.096.495
Số cuối kỳ	38.002.122.657	32.405.349.750	4.368.735.718	8.657.321.184	83.433.529.309
Giá trị khấu hao luỹ kế					
Số đầu kỳ	23.174.432.361	22.554.395.524	4.399.135.718	11.355.839.032	61.483.802.635
- Khấu hao trong năm	(396.043.382)	3.304.501.431	103.480.376	(2.866.758.049)	145.180.376
- Phân loại lại	666.082.121	30.612.864	101.535.672	-	798.230.657
Số cuối kỳ	23.444.471.100	25.889.509.819	4.604.151.766	8.489.080.983	62.427.213.668
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	14.591.004.063	6.420.390.292	-	298.235.824	21.309.630.179
Số cuối kỳ	14.557.651.557	6.515.839.931	(235.416.048)	168.240.201	21.006.315.641

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	*Phần mềm máy tính VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	4.750.347.782	2.656.836.864	7.407.184.646
Số cuối kỳ	4.750.347.782	2.656.836.864	7.407.184.646
Giá trị khấu hao luỹ kế			
Số đầu kỳ	2.084.733.011	2.429.035.533	4.513.768.544
- Khấu hao trong năm	-	151.867.554	151.867.554
Số cuối kỳ	2.084.733.011	2.580.903.087	4.665.636.098
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	2.665.614.771	227.801.331	2.893.416.102
Số cuối kỳ	2.665.614.771	75.933.777	2.741.548.548

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Nhà máy bột và giấy Tân Mai Miền Trung	4.559.341.563.677	4.401.266.573.379
Nhà máy giấy Tân Mai Miền Đông	1.708.988.594.388	1.649.239.014.496
Nhà máy bột giấy Tân Mai Tây Nguyên	911.520.995.051	880.437.584.413
Nhà máy giấy Tân Mai Lâm Đồng	23.492.497.509	23.489.497.509
Công trình nhà hàng, văn phòng làm việc ở Đồng Nai	13.473.105.138	13.473.105.138
Công trình Bất động sản Đồng Nai	52.424.099.087	51.839.332.541
Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm 2013	8.894.741.525	8.894.741.525
Dự án khu du lịch sinh thái Núi Voi tỉnh Lâm Đồng	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự án trồng cao su	853.495.135	853.495.135
Chi phí chung các dự án	995.941.814	645.150.454
Công trình khác	397.320.299	319.520.455
TỔNG CỘNG	**7.284.382.353.623**	**7.034.458.015.045**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	*Số đầu kỳ VND*
Lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp (i)	27.759.999.972	27.759.999.972
Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	44.001.061.576	44.001.061.576
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.132.352.691	-
TỔNG CỘNG	**72.893.414.239**	**71.761.061.548**

(i) Đây là giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp tại Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai trước khi sáp nhập về Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, khoản lợi thế này đang được phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của nhà máy (40 năm).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu kỳ* *VND*
Công ty 16 - Bộ Quốc Phòng	18.610.948.709	19.610.948.709
Vantek Incorporated	11.238.305.000	11.238.305.000
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	7.760.026.614	4.458.384.213
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Cường Hiếu	6.523.838.606	6.124.167.846
Công ty CP Bê tông ly tâm Đồng Nai	2.404.892.250	2.644.892.250
Phải trả các đối tượng khác	34.858.907.123	26.836.167.061
TỔNG CỘNG	**81.396.918.302**	**70.912.865.079**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu kỳ* *VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghiệp Việt Nga	42.700.000.000	43.700.000.000
Công ty TNHH Gỗ Như ý Ngọc Thịnh	28.200.000.000	30.500.000.000
Ông Bùi Hoàng Lợi	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Lâm Bình An	16.136.800.400	16.136.800.400
Công ty Cổ phần Đồng Nai	13.064.841.644	12.419.409.415
Ông Nguyễn Quang Dũng	12.600.000.000	12.600.000.000
Bà Lê Thị Như Ý	8.883.660.676	8.883.660.676
Các khoản người mua trả tiền trước khác	20.530.611.127	19.043.817.951
TỔNG CỘNG	**192.115.913.847**	**193.283.688.442**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ *VND*	*Phải nộp trong kỳ* *VND*	*Đã nộp trong kỳ* *VND*	*Số cuối kỳ* *VND*
Thuế giá trị gia tăng	6.165.392.734	-	(6.377.762)	6.159.014.972
Thuế nhập khẩu	63.777.625	-	(63.777.625)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	622.180.294	145.053	(320.401.228)	301.924.119
Thuế thu nhập cá nhân	101.501.268	129.915.434	(153.872.626)	77.544.076
Tiền thuê đất	55.077.115.814	-	(317.067.549)	54.760.048.265
Các loại thuế khác	9.000.000	12.000.000	(9.000.000)	12.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31.686.445.076	33.763.267	(608.547.471)	31.111.660.872
TỔNG CỘNG	**93.725.412.811**	**175.823.754**	**(1.479.044.261)**	**92.422.192.304**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu kỳ* *VND*
Trích trước chi phí khai thác rừng	10.980.332.800	10.980.332.800
Trích trước chi phí lãi vay	1.485.912.822	-
Trích trước chi phí của Xí nghiệp trồng rừng	227.165.714	227.165.714
Chi phí phải trả khác	405.000.000	523.999.462
TỔNG CỘNG	**13.098.411.336**	**11.731.497.976**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ *VND*	*Số đầu kỳ* *VND*
Ngắn hạn		
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.858.833.816	3.826.515.868
Tiền đặt cọc(1) Hưng Thinh	3.857.142.858	3.857.142.858
Tiền lãi chậm trả tiền cọc Hưng Thịnh	1.059.988.258	1.059.988.258
Phải trả Công ty Cổ phần DRH Holdings(2)	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải trả lãi vay tại các ngân hàng	3.280.058.888.326	3.026.551.424.336
Phải trả lãi vay của Công ty Cổ phần Đồng Nà	2.193.245.691	2.193.245.691
Phải trả lãi tiền vay cá nhân	7.055.562.294	6.701.050.364
Phải trả liên quan đến các Xí nghiệp nguyên l	29.377.956.302	31.161.051.153
Phải trả dịch vụ môi trường rừng	4.683.675.977	2.238.161.843
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	941.926.322	941.926.322
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.203.630.902	3.344.717.496
TỔNG CỘNG	**3.338.290.850.746**	**3.085.875.224.189**
Dài hạn		
Phải trả cổ phần hóa	373.962.506	373.962.506
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum	75.266.155.547	75.266.155.547
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	321.800.610.000	321.800.610.000
Phải trả Công ty Cổ phần Tân Thuận Đồng Nai	70.000.000.000	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	**467.440.728.053**	**467.440.728.053**

19. VAY

19.1 *Vay ngắn hạn*

	Số đầu kỳ		*Số phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn						
Vay Cá nhân	119.328.561.466	119.328.561.466	36.170.000.000	-	155.498.561.466	155.498.561.466
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	22.074.000.000	22.074.000.000	-	(1.040.000.000)	21.034.000.000	21.034.000.000
Công ty Cổ phần Đồng Nai	1.296.300.000	1.296.300.000	-	-	1.296.300.000	1.296.300.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	60.000.000	60.000.000	-	-	60.000.000	60.000.000
Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	99.914.500	99.914.500	-	-	99.914.500	99.914.500
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	126.683.787.000	126.683.787.000	-	-	126.683.787.000	126.683.787.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	69.920.000.000	69.920.000.000	6.992.000.000	-	76.912.000.000	76.912.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lăk	136.035.569.323	136.035.569.323	-	-	136.035.569.323	136.035.569.323
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	124.699.823.570	124.699.823.570	-	-	124.699.823.570	124.699.823.570
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	2.088.572.882.731	2.088.572.882.731	238.868.708.098	-	2.327.441.590.829	2.327.441.590.829
TỔNG CỘNG	**2.688.770.838.590**	**2.688.770.838.590**	**282.030.708.098**	**(1.040.000.000)**	**2.969.761.546.688**	**2.969.761.546.688**

19.2 *Vay dài hạn*

	Số đầu kỳ		*Số phát sinh trong kỳ*		*Số cuối kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.062.688.919.465	1.062.688.919.465	-	(238.868.708.098)	823.820.211.367	823.820.211.367
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	167.818.317.704	167.818.317.704	-	(6.992.000.000)	160.826.317.704	160.826.317.704
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đăk Nông	4.532.086.174	4.532.086.174	-	(105.712.397)	4.426.373.777	4.426.373.777
TỔNG CỘNG	**1.235.039.323.343**	**1.235.039.323.343**	**-**	**(245.966.420.495)**	**989.072.902.848**	**989.072.902.848**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ luỹ kế*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2019	890.915.030.000	7.920.202.541	(289.457.819.518)	21.795.824.646	631.173.237.669
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	241.069.130	-	241.069.130
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	890.915.030.000	7.920.202.541	(289.216.750.388)	21.795.824.646	631.414.306.799
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	890.915.030.000	7.920.202.541	(302.052.340.316)	21.802.593.451	618.585.485.676
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(6.937.423.013)	-	(6.937.423.013)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	890.915.030.000	7.920.202.541	(308.989.763.329)	21.802.593.451	611.648.062.663

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 31 tháng 3 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	VND	*Tỷ lệ*	*VND*	*Tỷ lệ*
Ông Lê Thành	550.031.980.000	61,74%	550.031.980.000	61,74%
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	202.495.630.000	22,73%	202.495.630.000	22,73%
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	72.165.760.000	8,10%	72.165.760.000	8,10%
Các cổ đông khác	66.221.660.000	7,43%	66.221.660.000	7,43%
	890.915.030.000	**100,00%**	**890.915.030.000**	**100,00%**

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	VND	*VND*
Doanh thu bán hàng	4.432.403.852	4.776.280.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.410.846.034	4.698.658.605
TỔNG CỘNG	**7.843.249.886**	**9.474.938.605**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	VND	*VND*
Giá vốn hàng bán	2.702.638.156	1.432.884.000
Giá vốn dịch vụ cung cấp	519.171.277	1.964.446.738
TỔNG CỘNG	**3.221.809.433**	**3.397.330.738**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	VND	*VND*
Chi phí nhân công	1.976.587.428	1.625.721.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	694.560.732	731.180.856
Chi phí dự phòng	4.000.000.000	-
Thuế, phí, lệ phí	80.998.821	83.270.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.707.853.936	1.984.262.385
Chi phí khác bằng tiền	428.382.713	677.905.690
TỔNG CỘNG	**9.888.383.630**	**5.102.340.815**

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Phạm Thanh Thiện Người lập	Phạm Thanh Thiện Kế toán trưởng	Lê Thành Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020